

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu Khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu Khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
	Ông Nguyễn Hữu Tuyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015)
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Yoshinori Yoshida	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/04/2015)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/06/2015)
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Số: 361/2016/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu Khí An Pha**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu Khí An Pha**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu Khí An Pha, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016*

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		276.853.932.254	453.967.691.669
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	50.564.061.676	42.277.402.998
1. Tiền	111		49.564.061.676	42.277.402.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.000.000.000	86.650.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	86.650.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.984.763.093	269.930.320.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	126.916.092.025	190.421.625.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.782.923.888	8.163.374.324
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.684.604.375	29.143.561.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	37.462.861.939	42.201.758.047
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(3.861.719.134)	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	40.299.294.358	45.321.181.146
1. Hàng tồn kho	141		40.299.294.358	45.321.181.146
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.005.813.127	9.788.787.396
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.853.827.688	2.809.638.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.172.858.869	6.733.827.150
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	1.979.126.570	245.321.259
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		474.877.687.531	480.816.263.579
I Các khoản phải thu dài hạn	210		42.012.494.952	20.757.209.002
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	42.012.494.952	20.757.209.002
II Tài sản cố định	220		43.793.782.822	53.572.496.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	31.416.808.798	40.876.057.797
- Nguyên giá	222		128.456.946.594	128.383.897.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.040.137.796)	(87.507.839.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	12.376.974.024	12.696.438.504
- Nguyên giá	228		14.562.637.765	14.598.795.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.185.663.741)	(1.902.356.761)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		311.131.818	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.131.818	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	33.565.254.754	15.260.702.955
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.225.254.754	15.260.702.955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.340.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		355.195.023.185	391.225.855.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	277.323.491.083	303.573.462.008
5. Lợi thế thương mại	269	5.12	77.871.532.102	87.652.393.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		751.731.619.785	934.783.955.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		375.265.952.841	528.200.254.651
I- Nợ ngắn hạn	310		342.496.857.886	453.600.755.492
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	132.899.040.455	181.963.670.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.323.077.599	1.380.909.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	5.023.544.590	4.672.832.792
4. Phải trả người lao động	314		3.130.444.296	3.061.008.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	661.028.733	539.737.228
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.847.991.406	2.568.099.917
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	196.049.597.005	258.852.363.893
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		32.769.094.955	74.599.499.159
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	31.619.894.955	74.019.779.159
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.16	313.200.000	579.720.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.26	836.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		376.465.666.944	406.583.700.597
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	376.465.666.944	406.583.700.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.695.629.093	1.676.219.147
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.635.488.878)	12.114.508.554
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(468.913.154)	10.241.373.290
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(10.166.575.724)	1.873.135.264
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		10.576.456.629	17.963.902.796
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		751.731.619.785	934.783.955.248

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.380.477.683.704	1.871.962.587.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.255.133.798	60.021.021.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	1.328.222.549.906	1.811.941.566.002
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	1.083.397.926.329	1.647.921.253.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		244.824.623.577	164.020.312.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.471.541.396	8.459.789.278
7. Chi phí tài chính	22	5.21	14.981.464.495	23.241.523.882
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.871.833.342	21.609.063.855
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.927.838.381	(1.067.349.817)
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	155.833.509.366	95.635.867.984
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	85.223.628.773	42.228.676.765
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(7.814.599.280)	10.306.683.063
12. Thu nhập khác	31	5.24	1.976.024.183	2.403.523.438
13. Chi phí khác	32	5.24	1.221.115.398	746.874.053
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		754.908.785	1.656.649.385
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(7.059.690.495)	11.963.332.448
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	10.873.289.189	7.637.837.407
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.26	(545.559.108)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(17.387.420.576)	4.325.495.041
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(10.166.575.724)	1.873.135.264
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.220.844.852)	2.452.359.777
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	(272)	69

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(7.059.690.495)	11.963.332.448
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	12.121.893.099	13.120.985.758
- Các khoản dự phòng	3	3.861.719.134	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1.842.510.426)	(5.119.342.593)
- Chi phí lãi vay	6	13.871.833.342	21.609.063.855
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	20.953.244.654	41.574.039.468
- Tăng các khoản phải thu	9	56.090.227.359	(35.948.194.765)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	5.021.886.788	3.745.539.363
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(75.272.464.334)	(25.356.883.564)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	27.205.782.224	8.258.615.577
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.964.631.773)	(22.249.455.549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.043.953.038)	(5.921.096.522)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	9.299.636.742
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(35.794.335.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.990.091.880	(62.392.134.348)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.279.760.508)	(6.107.146.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	48.909.090	1.503.760.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.108.957.433)	(266.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.758.957.433	194.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.068.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.220.255.140	4.034.223.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.639.403.722	(79.087.162.716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	145.099.330.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.348.057.688.808	1.753.574.458.812
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.411.126.975.696)	(1.742.446.452.511)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(7.077.899.457)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.273.550.036)	(17.811.645.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.342.836.924)	131.337.790.917
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.286.658.678	(10.141.506.147)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.277.402.998	52.418.909.145
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.564.061.676	42.277.402.998

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu Khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Sở hữu vốn:

<u>Đối tượng góp vốn</u>	<u>Số đã thực góp đến 31/12/2015 VND</u>	<u>Tỷ lệ đã góp (%)</u>
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Saisan Joint Stock Company	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Bà Trần Thị Thanh Hằng	8.626.500.000	2,31%
2 Ông Ngô Tiến Dũng	1.573.830.000	0,42%
3 Ông Vũ Thanh Hòa	1.125.000.000	0,30%
4 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.724.000.000	1,27%
5 Các cổ đông khác	155.484.700.000	41,64%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tổng số các công ty con:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	58,87%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	60,00%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,11%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,11%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ phần Năng Lượng KT
- Địa chỉ:	:	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100,00%
- Tên công ty	:	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	99,99%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100,00%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Khí đốt Rạng Đông
- Địa chỉ	:	Xã Phong Phú, H. Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100,00%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Thần Sáng
- Địa chỉ	:	142 Đường Ấ, Phường 12, Q. Bình Thạnh, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100,00%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100,00%

1.3. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

Danh sách các công ty liên kết:

- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển An Pha
- Địa chỉ	:	Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	30%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	30%
- Tên công ty	:	Công ty TNHH Bình Khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	48,67%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	48,67%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	39,05%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	39,05%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (Xem chi tiết Thuyết minh số 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	2015
	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	07 - 08

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2014: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.471.862.809	3.229.324.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.092.198.867	39.048.078.911
Tương đương tiền	1.000.000.000	-
Tổng	50.564.061.676	42.277.402.998

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	86.650.000.000	86.650.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	86.650.000.000	86.650.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	10.000.000.000	10.000.000.000	86.650.000.000	86.650.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	126.916.092.025	190.421.625.950
Công ty CP Năng lượng An Phú	16.080.407.034	17.877.072.144
Công ty CP Năng lượng Vinabenny	15.910.327.455	12.910.327.455
Khách hàng mua HH & DV khác	94.925.357.536	159.634.226.351
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Tổng	126.916.092.025	190.421.625.950

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	37.462.861.939	-	42.201.758.047	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha	2.065.945.235	-	1.843.792.420	-
- Ký cược, ký quỹ	1.361.325.503	-	8.279.719.286	-
- Tạm ứng	3.928.654.459	-	7.560.056.671	-
- Ứng tiền cho Ông Loan mua Cổ phần Công ty Đông Phương	29.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Ứng tiền mua Công ty TNHH Khí Đốt Rạng Đông	-	-	4.018.000.000	-
- Phải thu khác	1.106.936.742	-	500.189.670	-
Dài hạn	42.012.494.952	-	20.757.209.002	-
- Ký cược, ký quỹ	17.284.647.519	-	20.440.999.002	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan (*)	24.454.637.433	-	-	-
- Phải thu khác	273.210.000	-	316.210.000	-
Tổng	79.475.356.891	-	62.958.967.049	-

(*) Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/06/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan.

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	192.576.010	-	295.309.028	-
Công cụ, dụng cụ	1.871.694.947	-	2.863.290.863	-
Chi phí SX KDDD	1.265.800.000	-	-	-
Hàng hóa	36.969.223.401	-	42.162.581.255	-
Tổng	40.299.294.358	-	45.321.181.146	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.853.827.688	2.809.638.987
- Phí bảo lãnh mua LPG	650.715.143	103.684.884
- Bản quyền phần mềm	694.376.996	-
- Chi phí thuê văn phòng và khác	508.735.549	2.705.954.103
b) Dài hạn	277.323.491.083	303.573.462.008
- Chi phí mua vỏ chai LPG	207.322.255.623	246.082.890.121
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vay chai LPG	65.135.742.926	51.376.239.405
- Chi phí thuê đất dài hạn	3.347.328.000	5.093.760.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.518.164.534	1.020.572.482
Tổng	279.177.318.771	306.383.100.995

5.7 Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	31/12/2015
Phải nộp	4.672.832.792	77.972.618.725	77.621.906.927	5.023.544.590
Thuế GTGT	761.994.350	63.765.774.380	63.627.602.160	900.166.570
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.651.388.778	13.317.013.787	13.043.953.038	3.924.449.527
Thuế thu nhập cá nhân	-	857.428.225	857.428.225	-
Các loại thuế khác	259.449.664	32.402.333	92.923.504	198.928.493
Phải thu	245.321.259	1.734.570.312	765.001	1.979.126.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	244.556.258	1.647.905.123	-	1.892.461.381
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	86.665.189	-	86.665.189
Các khoản khác phải thu nhà nước	765.001	-	765.001	-
Tổng	4.918.154.051	79.707.189.037	77.622.671.928	7.002.671.160

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	22.067.672.094	73.563.227.955	31.643.129.955	1.109.867.715	128.383.897.719
Tăng trong năm	241.726.370	1.642.197.000	-	84.705.320	1.968.628.690
Mua trong năm	241.726.370	1.642.197.000	-	84.705.320	1.968.628.690
Giảm trong năm	-	-	1.665.566.705	230.013.110	1.895.579.815
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.665.566.705	230.013.110	1.895.579.815
Số dư tại 31/12/2015	22.309.398.464	75.205.424.955	29.977.563.250	964.559.925	128.456.946.594
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	15.985.719.436	44.881.618.755	25.557.334.655	1.083.167.076	87.507.839.922
Tăng trong năm	1.416.061.407	7.144.681.045	3.202.647.429	39.038.738	11.802.428.619
Khấu hao trong năm	1.416.061.407	7.144.681.045	3.202.647.429	39.038.738	11.802.428.619
Giảm trong năm	-	-	2.040.117.635	230.013.110	2.270.130.745
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.040.117.635	230.013.110	2.270.130.745
Số dư tại 31/12/2015	17.401.780.843	52.026.299.800	26.719.864.449	892.192.704	97.040.137.796
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	6.081.952.658	28.681.609.200	6.085.795.300	26.700.639	40.876.057.797
Tại ngày 31/12/2015	4.907.617.621	23.179.125.155	3.257.698.801	72.367.221	31.416.808.798

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	328.437.146	328.437.146
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	328.437.146	328.437.146
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	-	-
Tại 31/12/2015	-	-

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	14.562.637.765	36.157.500	14.598.795.265
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	36.157.500	36.157.500
Thanh lý, nhượng bán	-	36.157.500	36.157.500
Số dư tại 31/12/2015	<u>14.562.637.765</u>	-	<u>14.562.637.765</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	1.866.199.261	36.157.500	1.902.356.761
Tăng trong năm	319.464.480	-	319.464.480
Khấu hao trong năm	319.464.480	-	319.464.480
Giảm trong năm	-	36.157.500	36.157.500
Thanh lý, nhượng bán	-	36.157.500	36.157.500
Số dư tại 31/12/2015	<u>2.185.663.741</u>	-	<u>2.185.663.741</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	<u>12.696.438.504</u>	-	<u>12.696.438.504</u>
Tại 31/12/2015	<u>12.376.974.024</u>	-	<u>12.376.974.024</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2015		01/01/2015		Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK	Lãi/lỗ lũy kế đầu tư LD-LK
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			17.605.395.625	17.225.254.754	17.605.395.625	15.260.702.955	-	2.344.692.670
Công ty Cổ phần Sài Gòn Cửu Long	39,05%	39,05%	4.780.000.000	5.337.779.040	4.780.000.000	5.104.345.343		324.345.343
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	48,67%	48,67%	10.725.395.625	11.887.475.714	10.725.395.625	10.156.357.612		(569.038.013)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển An Pha	30,00%	30,00%	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-		(2.100.000.000)
Tổng			17.605.395.625	17.225.254.754	17.605.395.625	15.260.702.955		(2.344.692.670)
				31/12/2015		01/01/2015		
Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			16.340.000.000	16.340.000.000	-	-	-	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	-	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Cty Thành Sáng			6.740.000.000	6.740.000.000	-	-	-	-
Tổng			16.340.000.000	16.340.000.000	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Lợi thế thương mại

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	87.652.393.313	38.929.148.793
Tăng trong năm	5.424.282.829	58.014.513.344
Phân bổ trong năm	15.205.144.040	9.291.268.824
Tại ngày 31 tháng 12	77.871.532.102	87.652.393.313

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	132.899.040.455	132.899.040.455	181.963.670.644	181.963.670.644
<i>1. Phải trả người bán >10%/tổng số</i>				
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	30.771.485.083	30.771.485.083	44.929.243.978	44.929.243.978
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	22.280.440.104	22.280.440.104	9.766.887.284	9.766.887.284
Công ty Cổ phần dầu Khí Đông Phương	10.294.938.298	10.294.938.298	-	-
Công ty TNHH SUPER GAS	60.607.032.845	60.607.032.845	29.850.099.048	29.850.099.048
Xí Nghiệp Kinh doanh Sản phẩm khí Miền Bắc	-	-	29.965.111.293	29.965.111.293
EI Corporation	-	-	19.073.431.852	19.073.431.852
<i>2. Phải trả người bán < 10%/tổng số</i>				
Các đối tượng khác	8.945.144.125	8.945.144.125	48.378.897.189	48.378.897.189
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	132.899.040.455	132.899.040.455	181.963.670.644	181.963.670.644

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	661.028.733	539.737.228
1. Chi phí lãi vay	322.921.014	267.919.193
2. Chi phí trích trước sản xuất	338.107.719	271.818.035
b) Dài hạn	-	-
Tổng	661.028.733	539.737.228

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.847.991.406	2.568.099.917
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	164.332.228	263.308.328
Bảo hiểm xã hội	-	35.838.698
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	770.417.119	714.767.605
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.913.242.059	1.554.185.286
b) Dài hạn	31.619.894.955	74.019.779.159
Nhận ký quỹ, ký cược vô bình gas	31.619.894.955	74.019.779.159
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	34.467.886.361	76.587.879.076

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	196.049.597.005	196.049.597.005	1.102.117.688.808	1.164.920.455.696	258.852.363.893	258.852.363.893	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-	-	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	16.645.028.411	16.645.028.411	16.645.028.411	16.645.028.411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	-	18.139.779.574	18.139.779.574	18.139.779.574	18.139.779.574
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	60.205.197.926	60.205.197.926	347.865.128.200	306.893.962.743	19.234.032.469	19.234.032.469	19.234.032.469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	-	21.074.807.518	47.978.330.957	26.903.523.439	26.903.523.439	26.903.523.439
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	232.511.953.896	270.711.953.896	38.200.000.000	38.200.000.000	38.200.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	9.389.314.133	9.389.314.133	41.136.091.531	42.346.777.398	10.600.000.000	10.600.000.000	10.600.000.000
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Thành Đô	45.720.000.000	45.720.000.000	45.720.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP MB-CN Long Biên Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	13.000.000.000	34.800.000.000	21.800.000.000	21.800.000.000	21.800.000.000
MIZUHO BANK - CN HCM	36.782.624.249	36.782.624.249	300.000.000	11.830.000.000	11.830.000.000	11.830.000.000	11.830.000.000
TOKYO-MITSUBISHI BANK - CN HCM	43.652.460.697	43.652.460.697	225.736.830.819	188.954.206.570	-	-	-
b) Vay dài hạn	313.200.000	313.200.000	174.772.876.844	131.120.416.147	-	-	-
Ngân hàng TMCP MB-CN Long Biên	313.200.000	313.200.000	-	266.520.000	579.720.000	579.720.000	579.720.000
Tổng	196.362.797.005	196.362.797.005	1.102.117.688.808	1.165.186.975.696	259.432.083.893	259.432.083.893	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế		Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
						chưa phân phối	chưa phân phối			
Số dư tại 01/01/2014	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	711.316.666	9.220.130	23.939.370.890	15.086.924.969	541.917.966	15.086.924.969	269.476.572.755
Tăng trong năm	145.099.330.000	-	-	653.291.193	302.391.158	1.873.135.264	2.876.977.827	541.917.966	2.876.977.827	151.347.043.408
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.873.135.264	2.452.359.777	-	2.452.359.777	4.325.495.041
Tăng vốn	145.099.330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	145.099.330.000
Tăng khác	-	-	-	653.291.193	302.391.158	-	424.618.050	541.917.966	424.618.050	1.922.218.367
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	13.697.997.600	-	-	-	13.697.997.600
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.697.997.600	-	-	-	13.697.997.600
Số dư tại 31/12/2014	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.364.607.859	311.611.288	12.114.508.554	17.963.902.796	541.917.966	17.963.902.796	407.125.618.563
Điều chỉnh hồi tố/trình bày lại theo TTT200/2014	-	-	-	311.611.288	(311.611.288)	-	-	(541.917.966)	-	(541.917.966)
Số dư tại 01/01/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.676.219.147	-	12.114.508.554	17.963.902.796	-	17.963.902.796	406.583.700.597
Tăng trong năm	-	-	-	19.409.946	-	(10.166.575.724)	(7.220.844.852)	-	(7.220.844.852)	(17.368.010.630)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(10.166.575.724)	(7.220.844.852)	-	(7.220.844.852)	(17.387.420.576)
Tăng khác	-	-	-	19.409.946	-	-	-	-	-	19.409.946
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	12.583.421.708	166.601.315	-	166.601.315	12.750.023.023
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	11.201.862.600	-	-	-	11.201.862.600
Điều chỉnh thuế hoãn lại năm 2014	-	-	-	-	-	1.381.559.108	-	-	-	1.381.559.108
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	166.601.315	-	166.601.315	166.601.315
Số dư tại 31/12/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.695.629.093	-	(10.635.488.878)	10.576.456.629	-	10.576.456.629	376.465.666.944

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

c. Các quỹ của Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.695.629.093	1.676.219.147
Tổng	1.695.629.093	1.676.219.147

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.344.868.042.975	1.845.108.905.469
Doanh thu bán hàng khác	15.750.762.569	1.127.312.500
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	14.781.245.446	15.404.980.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.077.632.714	10.321.388.594
Tổng	1.380.477.683.704	1.871.962.587.460
Các khoản giảm trừ doanh thu	52.255.133.798	60.021.021.458
- Chiết khấu thương mại	52.255.133.798	60.021.021.458
Doanh thu thuần	1.328.222.549.906	1.811.941.566.002

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán gas (LPG)	1.065.352.105.036	1.645.391.074.401
Giá vốn bán hàng khác	13.367.547.463	1.138.385.595
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.678.273.830	1.391.793.773
Tổng	1.083.397.926.329	1.647.921.253.769

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.467.959.496	3.877.472.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	564.610.380
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	20.103.013
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.581.900	3.997.602.895
Tổng	1.471.541.396	8.459.789.278

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	13.871.833.342	21.609.063.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	291.923.299	1.175.109.103
Chi phí tài chính khác	817.707.854	457.350.924
Tổng	14.981.464.495	23.241.523.882

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	42.342.052.344	10.678.475.734
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	46.455.771.235	46.001.552.969
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	16.477.495.436	13.958.913.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.120.321.529	1.959.177.719
Chi phí bán hàng khác	48.437.868.822	23.037.748.508
Tổng	155.833.509.366	95.635.867.984

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	25.998.895.343	12.857.701.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.624.356.256	1.253.970.778
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	15.205.144.041	9.291.268.824
Chi phí quản lý khác	42.395.233.133	18.825.735.477
Tổng	85.223.628.773	42.228.676.765

5.24 Thu nhập/chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	48.909.090	685.685.438
Các khoản khác	1.927.115.093	1.717.838.000
Tổng	1.976.024.183	2.403.523.438
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	1.221.115.398	746.874.053
Tổng	1.221.115.398	746.874.053
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	754.908.785	1.656.649.385

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.059.690.495)	11.963.332.448
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>31.232.050.689</i>	<i>15.904.070.552</i>
<i>Chi phí không hóa đơn và phạt hành chính</i>	<i>12.561.118.551</i>	<i>6.612.801.728</i>
<i>Xử lý hao hụt</i>	<i>985.973.975</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>17.684.958.163</i>	<i>9.291.268.824</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>1.927.838.381</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập khác</i>	<i>1.927.838.381</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	22.244.521.813	27.867.403.000
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(17.316.102.005)</i>	<i>-</i>
<i>Thu nhập chịu thuế</i>	<i>39.560.623.818</i>	<i>27.867.403.000</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>22%</i>	<i>25%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.703.337.240	6.966.850.750
<i>Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước</i>	<i>2.169.951.949</i>	<i>670.986.657</i>
Thuế TNDN hiện hành	10.873.289.189	7.637.837.407

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.26 Thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng đầu tư dài hạn	Tổng
Tại ngày 1/1/2015	-	-
Tăng trong năm	-	-
Điều chỉnh thuế HL năm trước	1.381.559.108	1.381.559.108
Giảm trong năm	545.559.108	545.559.108
Tại ngày 31/12/2015	836.000.000	836.000.000
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	836.000.000	-
	836.000.000	-

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.166.575.724)	1.873.135.264
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.166.575.724)	1.873.135.264
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	27.202.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(272)	69

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.516.362.500	1.666.253.500

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi cho vay				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết		222.152.815	399.433.631
Tổng			222.152.815	399.433.631

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha		Nợ tiền vay	3.684.604.375	4.684.604.375
		Nợ tiền lãi vay	2.065.945.235	1.843.792.420
Ông Trần Minh Loan			29.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Anpha (Ông Trần Minh Loan trả nợ thay)			24.454.637.433	24.458.957.433
Tổng			59.205.187.043	30.987.354.228

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.564.061.676	42.277.402.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	202.285.679.698	274.964.098.136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	86.650.000.000
Tổng	262.849.741.374	403.891.501.134
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	196.362.797.005	259.432.083.893
Phải trả người bán và phải trả khác	167.366.926.816	258.551.549.720
Chi phí phải trả	661.028.733	539.737.228
Tổng	364.390.752.554	518.523.370.841

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	135.747.031.861	31.619.894.955	167.366.926.816
Chi phí phải trả	661.028.733	-	661.028.733
Các khoản vay	196.049.597.005	313.200.000	196.362.797.005
Tổng	332.457.657.599	31.933.094.955	364.390.752.554
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	184.531.770.561	74.019.779.159	258.551.549.720
Chi phí phải trả	539.737.228	-	539.737.228
Các khoản vay	258.852.363.893	579.720.000	259.432.083.893
Tổng	443.923.871.682	74.599.499.159	518.523.370.841

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.564.061.676	-	50.564.061.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.273.184.746	42.012.494.952	202.285.679.698
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng	220.837.246.422	42.012.494.952	262.849.741.374
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.277.402.998	-	42.277.402.998
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.206.889.134	20.757.209.002	274.964.098.136
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.650.000.000	-	86.650.000.000
Tổng	383.134.292.132	20.757.209.002	403.891.501.134

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

TÀI SẢN	MS	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
		(Quyết định số 15) VND	(Thông tư số 200) VND	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	154.133.600.721	157.995.319.855	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	115.793.561.808	86.650.000.000	(29.143.561.808)
1. Chứng khoán kinh doanh	121	115.793.561.808	-	(115.793.561.808)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	86.650.000.000	86.650.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22.500.262.956	71.345.319.855	44.983.337.765
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	29.143.561.808	29.143.561.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	26.361.982.090	42.201.758.047	15.839.775.957
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	15.839.775.957	-	(15.839.775.957)
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	15.839.775.957	-	(15.839.775.957)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	154.133.600.721	157.995.319.855	-
NGUỒN VỐN	MS	31/12/2014	01/01/2015	Chênh lệch
		(Quyết định số 15) VND	(Thông tư số 200) VND	
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	20.215.836	562.133.802	541.917.966
I- Nợ ngắn hạn	310	20.215.836	562.133.802	541.917.966
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	20.215.836	562.133.802	541.917.966
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.218.137.113	1.676.219.147	(541.917.966)
I- Vốn chủ sở hữu	410	2.218.137.113	1.676.219.147	(541.917.966)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.364.607.859	1.676.219.147	311.611.288
9. Quỹ dự phòng tài chính	419	311.611.288	-	(311.611.288)
10. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	420	541.917.966	-	(541.917.966)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440	2.238.352.949	2.238.352.949	-

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

